

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-35

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng



Số: 521/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 08/08/2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		506.972.261.467	477.319.424.165
I Tài sản tài chính	110		502.146.923.935	474.246.618.196
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	54.237.682.856	47.167.056.990
1.1 Tiền	111.1		54.237.682.856	47.167.056.990
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	28.606.457.717	135.784.102.000
3 Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	415.685.884.555	286.839.196.511
4 Các khoản phải thu	117	V.1.4	3.325.612.897	4.388.084.178
4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	3.325.612.897	4.388.084.178
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.325.612.897	4.388.084.178
5 Trả trước cho người bán	118	V.1.4	162.136.017	886.017
6 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	129.149.893	67.292.500
II Tài sản ngắn hạn khác	130		4.825.337.532	3.072.805.969
1 Tạm ứng	131		1.017.312.324	7.075.400
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	1.349.769.292	593.953.853
3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.032.311.000	989.200.000
4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		89.902.207	146.534.007
5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	V.1.6	1.336.042.709	1.336.042.709
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		28.135.619.358	30.277.428.157
I Tài sản cố định	220		6.958.218.066	6.912.017.728
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	5.972.176.450	5.653.756.110
Nguyên giá	222		22.066.768.845	21.903.280.572
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.094.592.395)	(16.249.524.462)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	986.041.616	1.258.261.618
Nguyên giá	228		20.425.969.404	22.921.069.404
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.439.927.788)	(21.662.807.786)
II Tài sản dài hạn khác	250		21.177.401.292	23.365.410.429
1 Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	1.066.648.977	808.639.597
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.15	110.752.315	2.556.770.832
3 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.9	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		535.107.880.825	507.596.852.322

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		309.251.176.390	234.425.860.878
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		309.197.130.418	234.371.814.906
1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.10	828.318.806	676.167.093
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.11	480.700.000	370.700.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.12	2.174.807.106	2.167.517.689
4 Phải trả người lao động	323		1.949.654.920	11.087.819.182
5 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		24.572.420	-
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.13	1.126.855.820	4.976.816.668
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.14	302.227.790.645	214.708.363.573
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
II Nợ phải trả dài hạn	340		54.045.972	54.045.972
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.14	54.045.972	54.045.972
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		225.856.704.435	273.170.991.444
I Vốn chủ sở hữu	410		225.856.704.435	273.170.991.444
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4 Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5 Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.16	(1.489.611.751.494)	(1.442.297.464.485)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.489.168.742.235)	(1.432.070.381.159)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(443.009.259)	(10.227.083.326)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		535.107.880.825	507.596.852.322

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1 Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.17.(1)	536.289.084.430	536.289.128.724
2 Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.17.(2)	146.607.600	146.607.600
3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.17.(3)	17.598.570.000	138.892.570.000
4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.17.(4)	460.000	460.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.17.(5)	6.801.628.030.000	7.417.032.190.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.297.291.090.000	5.938.793.030.000
1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		229.856.210.000	232.056.210.000
1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.226.579.660.000	1.226.579.660.000
1.4 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		47.901.070.000	19.603.290.000
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.17.(6)	103.954.550.000	342.221.460.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		74.865.170.000	313.132.080.000
2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		35.980.070.000	25.253.260.000
4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
5 Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.17.(7)	327.429.507.743	317.475.879.724
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		276.785.788.253	286.681.560.214
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		50.643.719.490	30.794.319.510
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		50.592.399.840	30.411.362.760
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		51.319.650	382.956.750
6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.17.(8)	327.376.791.601	317.426.493.334
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		237.755.366.649	242.993.752.083
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		89.621.424.952	74.432.741.251
7 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.17.(9)	52.716.142	49.386.390

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		16.529.149.953	706.485.047
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	2.332.354.306	603.255.047
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	14.188.420.647	730.000
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	8.375.000	102.500.000
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	18.762.553.018	37.466.003.030
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	19.891.355.293	25.902.927.009
1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		36.000.000	-
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		943.990.064	1.038.388.930
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	1.198.727.273
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	196.019.021	550.019.772
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		56.359.067.349	66.862.551.061
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		53.095.511.236	18.050.094.647
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	51.137.183.173	8.799.711.660
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	1.958.328.063	9.250.382.987
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1.745.845.508
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	12.800.670.952	23.295.437.245
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	1.595.086.459	1.403.010.361
2.5 Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	390.145.648	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		67.881.414.295	44.494.387.761
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.257.447.665	2.578.055.459
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	2.257.447.665	2.578.055.459
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		5.119.104.834	19.462.452.601
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	5.119.104.834	19.462.452.601

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
V CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	28.937.711.914	46.189.842.963
VI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(43.321.716.029)	(40.706.076.805)
VII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	V.2.6	7.688.507	56.619
7.2 Chi phí khác	72	V.2.7	1.554.240.970	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(1.546.552.463)	56.619
VIII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(57.098.361.076)	(31.455.631.463)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		12.230.092.584	(9.250.388.723)
IX CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.8	2.446.018.517	(2.199.246.846)
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.446.018.517	(2.199.246.846)
X LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
XI THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.9	(323)	(263)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		4.401.083.831	20.007.745.247
Khấu hao TSCĐ	03		1.509.614.996	1.377.502.597
Các khoản dự phòng	04		-	1.745.845.508
Chi phí lãi vay	06		5.119.104.834	19.462.452.601
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.227.635.999)	(2.578.055.459)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.958.328.063	9.250.382.987
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.958.328.063	9.250.382.987
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(14.188.420.647)	(730.000)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14.188.420.647)	(730.000)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		59.096.082.446	(10.574.521.216)
(Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		119.407.736.867	(105.855.164.704)
(Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(128.846.688.044)	(83.164.618.091)
(Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.062.471.281	76.199.973.347
(Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(61.857.393)	(97.398.614)
(Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		(161.250.000)	-
(Tăng), giảm các tài sản khác	40		(953.605.124)	(83.783.255)
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3.609.696.848)	1.249.952.217
(Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(1.013.824.819)	14.225.346
(-) Lãi vay đã trả	44		(5.359.368.834)	(20.046.689.601)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		262.151.713	(591.613.211)
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		24.572.420	1.500.480
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		7.289.417	(209.979.502)
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(9.138.164.262)	2.968.514.925
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		87.519.427.072	119.040.559.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(43.111.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		6.398.805.201	(22.023.143.168)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.585.627.000)	-
2 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.257.447.665	2.578.055.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		671.820.665	2.578.055.459
III Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		7.070.625.866	(19.445.087.709)
IV Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		47.167.056.990	23.864.668.888
Tiền	101.1		47.167.056.990	23.864.668.888
V Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	54.237.682.856	4.419.581.179
Tiền	103.1		54.237.682.856	4.419.581.179

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		12.821.243.666.015	7.197.592.742.300
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.482.287.600.494)	(6.972.686.116.100)
3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.610.822.236.559	10.985.170.242.095
4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3.938.880.712.414)	(11.120.155.197.859)
5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(943.961.647)	(1.403.010.361)
6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		50.951.462.846	52.482.930.884
7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(50.951.462.846)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		9.953.628.019	141.001.590.959
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		317.475.879.724	376.673.181.345
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		317.475.879.724	376.673.181.345
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		286.681.560.214	312.775.437.595
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		30.794.319.510	63.897.743.750
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	V.1.17.(7)	327.429.507.743	517.674.772.304
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		327.429.507.743	517.674.772.304
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		276.785.788.253	283.334.329.350
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		50.643.719.490	234.340.442.954

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2024	01/01/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		30/06/2024	30/06/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I Biến động vốn chủ sở hữu									
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000					1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000					1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000					140.300.000.000	140.300.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581					44.599.142.581	44.599.142.581
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467					55.523.179.467	55.523.179.467
4 Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881					8.970.133.881	8.970.133.881
5 Lợi nhuận chưa phân phối V.1.16	(1.371.458.182.579)	(1.442.297.464.485)	38.506.773.340	9.784.074.067	57.098.361.076	(1.409.964.955.919)	(1.489.611.751.494)		
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(1.371.389.647.186)	(1.432.070.381.159)	31.455.631.463		57.098.361.076	(1.402.845.278.649)	(1.489.168.742.235)		
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(68.535.393)	(10.227.083.326)	7.051.141.877	9.784.074.067		(7.119.677.270)	(443.009.259)		
Tổng cộng		344.010.273.350	273.170.991.444	38.506.773.340	9.784.074.067	57.098.361.076	305.503.500.010	225.856.704.435	

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của công ty**1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 41- 43 Phạm Hồng Thái, phường Ba Đình, TP. Hà Nội.
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 25 Xuân Thủy, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 79 người (tại ngày 01/01/2025, có 80 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng)).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	53.115.179.966	46.140.032.816
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.122.502.890	1.027.024.174
	54.237.682.856	47.167.056.990

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	23.985.400	256.973.098.000
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	802.659.740	12.697.449.398.470
Chứng khoán khác	15.587.300	7.609.907.000
	842.232.440	12.962.032.403.470

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	29.160.219.291	28.606.457.717	148.567.956.158	135.784.102.000
	29.160.219.291	28.606.457.717	148.567.956.158	135.784.102.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	346.636.201.820	346.636.201.820	263.665.340.186	263.665.340.186
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	69.049.682.735	69.049.682.735	23.173.856.325	23.173.856.325
	415.685.884.555	415.685.884.555	286.839.196.511	286.839.196.511

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**Phụ lục số 01****1.4. Các khoản phải thu**

	30/06/2025	01/01/2025
(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	3.325.612.897	4.388.084.178
	3.325.612.897	4.388.084.178
(2) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH PTX	100.000.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	49.500.000	-
Người bán khác	12.636.017	886.017
	162.136.017	886.017
(3) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phí giao dịch chứng khoán	129.149.893	67.292.500
	129.149.893	67.292.500

1.5. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	335.368.068	77.264.545
Bảo trì phần mềm	267.500.000	503.037.500
Chi phí khác	746.901.224	13.651.808
	1.349.769.292	593.953.853
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	385.766.702	808.639.597
Bảo trì phần mềm	680.882.275	
	1.066.648.977	808.639.597

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.042.709	1.336.042.709
	1.336.042.709	1.336.042.709

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Mua trong kỳ	1.585.627.000			1.585.627.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.749.000)		(1.410.389.727)	(1.422.138.727)
Số dư 30/06/2025	10.151.156.121	6.054.667.973	5.860.944.751	22.066.768.845
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Khấu hao trong kỳ	846.215.946	388.899.000	32.091.714	1.267.206.660
Thanh lý, nhượng bán	(11.749.000)		(1.410.389.727)	(1.422.138.727)
Số dư 30/06/2025	7.588.717.268	4.667.700.202	3.838.174.925	16.094.592.395
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110
Tại ngày 30/06/2025	2.562.438.853	1.386.967.771	2.022.769.826	5.972.176.450

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 8.241.820.991

1.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Thanh lý	(2.495.100.000)	-	(2.495.100.000)
Số dư 30/06/2025	15.477.284.224	4.948.685.180	20.425.969.404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Khấu hao trong kỳ	242.408.336		242.408.336
Thanh lý	(2.465.288.334)		(2.465.288.334)
Số dư 30/06/2025	14.491.242.608	4.948.685.180	19.439.927.788
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	1.258.261.618	-	1.258.261.618
Tại ngày 30/06/2025	986.041.616	-	986.041.616

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 18.300.969.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1.9. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	30/06/2025	01/01/2025
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000
1.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	609.888.646	448.679.237
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	218.430.160	227.487.856
	828.318.806	676.167.093
1.11. Người mua trả tiền trước	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Tân Hồng Hà	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Tin Học Viễn Thông Vinafore	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	116.000.000	116.000.000
Khách hàng khác	95.700.000	95.700.000
	480.700.000	370.700.000
1.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2025	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	5.067.940	-
Thuế thu nhập cá nhân	566.222.782	483.694.336
Thuế chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư, thuế ngoài	1.603.516.384	1.683.823.353
	2.174.807.106	2.167.517.689
1.13. Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, phí quản lý	-	251.202.105
Chi phí sử dụng vốn	1.085.700.000	1.325.964.000
Chi phí hoạt động khác	41.155.820	3.399.650.563
	1.126.855.820	4.976.816.668

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1.14. Phải trả, phải nộp khác**Ngắn hạn**

Hoa hồng cộng tác viên

Hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (*)

Phải trả khác

30/06/2025**01/01/2025**

1.176.682.045

1.384.454.973

301.027.200.000

213.300.000.000

23.908.600

23.908.600

302.227.790.645**214.708.363.573****Dài hạn**

Trợ cấp mất việc làm

54.045.972

54.045.972

54.045.972**54.045.972**

(*) Khoản phải trả Nhà đầu tư ủy quyền cho Công ty theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ 1-3 tháng. Tại ngày đáo hạn, nếu hợp đồng không thực hiện sẽ phát sinh khoản phí sử dụng vốn phải trả khách hàng theo tỷ lệ thỏa thuận. Chi tiết Nhà đầu tư ủy quyền:

30/06/2025**01/01/2025**

Phạm Minh Nguyệt

-

23.000.000.000

Nguyễn Thị Oanh

-

9.000.000.000

Lê Thị Thanh Toàn

45.000.000.000

40.000.000.000

Nguyễn Văn Lân

82.000.000.000

128.000.000.000

Nguyễn Thị Hà Ly

162.500.000.000

Khách hàng khác

11.527.200.000

13.300.000.000

301.027.200.000**213.300.000.000****1.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****30/06/2025****01/01/2025**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

110.752.315

2.556.770.832

110.752.315**2.556.770.832****1.16. Lợi nhuận chưa phân phối****30/06/2025****01/01/2025**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

(1.489.168.742.235)

(1.432.070.381.159)

Lợi nhuận chưa thực hiện

(443.009.259)

(10.227.083.326)

(1.489.611.751.494)**(1.442.297.464.485)****1.17. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính****(1) Nợ khó đòi đã xử lý****30/06/2025****01/01/2025**

Nợ phải thu

536.289.084.430

536.289.128.724

536.289.084.430**536.289.128.724**

(2) Cổ phiếu đang lưu hành	30/06/2025	01/01/2025
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600
(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.598.570.000	138.892.570.000
	17.598.570.000	138.892.570.000
(4) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	30/06/2025	01/01/2025
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	460.000	460.000
	460.000	460.000
(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.297.291.090.000	5.938.793.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	229.856.210.000	232.056.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.226.579.660.000	1.226.579.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	47.901.070.000	19.603.290.000
	6.801.628.030.000	7.417.032.190.000
(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2025	01/01/2025
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	74.865.170.000	313.132.080.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	15.089.380.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	14.000.000.000	14.000.000.000
	103.954.550.000	342.221.460.000
(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	276.785.788.253	286.681.560.214
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	50.643.719.490	30.794.319.510
	327.429.507.743	317.475.879.724
(8) Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	237.755.366.649	242.993.752.083
Của Nhà đầu tư nước ngoài	89.621.424.952	74.432.741.251
	327.376.791.601	317.426.493.334

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(9) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	52.716.142	49.386.390
	52.716.142	49.386.390

2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập**(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Phụ lục số 02

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Phụ lục số 03

(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

Từ tài sản tài chính FVTPL
 Từ các khoản cho vay

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
8.375.000	102.500.000
18.762.553.018	37.466.003.030
18.770.928.018	37.568.503.030

(4) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Môi giới chứng khoán niêm yết
 Môi giới chứng khoán UPCoM

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
18.256.513.902	24.059.623.981
1.634.841.391	1.843.303.028
19.891.355.293	25.902.927.009

(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Doanh thu phí tất toán tài khoản
 Doanh thu phí chuyển khoản CK
 Doanh thu khác

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
6.454.543	7.363.633
6.061.373	422.632.957
183.503.105	120.023.182
196.019.021	550.019.772

2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.800.670.952	23.295.437.245
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.595.086.459	1.403.010.361
Chi phí dịch vụ khác	390.145.648	-
	14.785.903.059	24.698.447.606
2.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.257.447.665	2.578.055.459
	2.257.447.665	2.578.055.459
2.4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí sử dụng vốn	5.119.104.834	19.462.452.601
	5.119.104.834	19.462.452.601
2.5. Chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.542.555.020	25.368.810.333
Chi phí vật tư văn phòng	68.836.015	91.615.685
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.884.996	20.943.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	486.658.259	513.021.595
Chi phí thuế, phí và lệ phí	160.804.435	322.176.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.356.377.186	4.952.111.126
Chi phí khác	5.292.596.003	14.921.164.465
	28.937.711.914	46.189.842.963
2.6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập khác	7.688.507	56.619
	7.688.507	56.619

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.7. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.811.666	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	1.524.429.304	-
	1.554.240.970	-
2.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		(Trình bày lại)
(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.034.429.304	11.516.234.231
Chi phí không hợp lệ	1.524.429.304	
Thù lao Hội đồng quản trị	510.000.000	520.000.000
Lỗi chưa thực hiện	-	9.250.388.723
Chi phí dự phòng	-	1.745.845.508
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(12.238.467.584)	(102.500.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.375.000)	(102.500.000)
Lãi chưa thực hiện	(12.230.092.584)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(55.072.306.772)	(29.292.285.955)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	12.230.092.584	(10.996.234.231)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	-	(2.199.246.846)
Chỉnh chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2.446.018.517	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2.446.018.517	(2.199.246.846)
(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.446.018.517	(2.199.246.846)
2.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(323)	(263)

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Lược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập bao gồm lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác		
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm	1.705.805.300	5.358.537.580
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kiêm thành viên HĐQT	1.182.355.480	2.745.053.130
Thành viên Ban kiểm soát	823.392.120	1.204.972.600

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Phụ lục số 01
1.3. Các loại tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30/06/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	29.160.219.291	1.404.566.489	1.958.328.063	28.606.457.717	148.567.956.158	1.377.641.187	14.161.495.345	135.784.102.000
Cổ phiếu niêm yết	29.160.219.291	1.404.566.489	1.958.328.063	28.606.457.717	148.567.956.158	1.377.641.187	14.161.495.345	135.784.102.000
Các khoản cho vay	415.685.884.555	-	-	415.685.884.555	286.839.196.511	-	-	286.839.196.511
Hoạt động giao dịch ký quỹ	346.636.201.820	-	-	346.636.201.820	263.665.340.186	-	-	263.665.340.186
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	69.049.682.735	-	-	69.049.682.735	23.173.856.325	-	-	23.173.856.325
	444.846.103.846	1.404.566.489	1.958.328.063	444.292.342.272	435.407.152.669	1.377.641.187	14.161.495.345	422.623.298.511

Phụ lục số 02

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
						Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết							
BCG	1.730.000	2.926	5.061.883.000	8.044.500.000		(2.982.617.000)	
BCR	5.405.000	4.615	24.946.620.000	25.002.020.000	127.966.608	(183.366.608)	(8.799.711.660)
BGE	6.143.600	4.756	29.221.800.000	75.845.104.565		(46.623.304.565)	
EIB	2.400.000	19.500	46.800.000.000	46.304.427.302	495.572.698		
SSI	400.000	25.273	10.109.000.000	9.930.000.000	179.000.000		
TCB	230.000	28.283	6.505.000.000	6.222.825.000	282.175.000		512.750.000
MBB	499.000	24.800	12.375.200.000	12.235.480.000	139.720.000		15.000.000
EVF							47.500.000
NAB							24.925.000
LPB							3.080.047
Cổ phiếu niêm yết khác	1.376.800	21.529	29.640.800.000	29.880.775.000	1.107.920.000	(1.347.895.000)	
	18.184.400		164.660.303.000	213.465.131.867	2.332.354.306	(51.137.183.173)	(8.196.456.613)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 03**2.1. Thu nhập****(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các loại tài sản tài chính	30/06/2025		01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	29.160.219.291	28.606.457.717	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584
Cổ phiếu niêm yết	29.160.219.291	28.606.457.717	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584
BCR	-	-	-	1.360.980.000	(1.360.980.000)
BGE	4.729.137.359	3.749.565.217	(979.572.142)	(14.084.521.924)	13.104.949.782
EIB	19.293.511	22.950.000	3.656.489	15.579.187	(11.922.698)
SKG	250.050.000	171.687.500	(78.362.500)	(59.100.000)	(19.262.500)
SSI	18.186.870.000	17.290.000.000	(896.870.000)	-	(896.870.000)
TCB	5.441.325.000	6.840.000.000	1.398.675.000	-	1.398.675.000
Cổ phiếu niêm yết khác	533.543.421	532.255.000	(1.288.421)	(16.791.421)	15.503.000
Các khoản cho vay và phải thu	415.685.884.555	415.685.884.555	-	-	-
Các khoản cho vay	415.685.884.555	415.685.884.555	-	-	-
	444.846.103.846	444.292.342.272	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Số: 1308/2025/CV-SBS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

v/v giải trình BCTC bán niên soát xét 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (“SBS”) kính báo cáo đến Quý Ủy ban và các Quý Sở thông tin như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Bán niên soát xét năm 2025 ghi nhận lỗ, và biến động trên 10% so với Báo cáo bán niên năm 2024, cụ thể nguyên nhân như sau:

Trong nửa đầu năm 2025, do biến động của thị trường, doanh thu mảng kinh doanh Môi giới của Công ty giảm so với cùng kỳ, và do các khoản chi phí hoạt động từ đầu tư tự doanh (Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ) tăng so với cùng kỳ năm ngoái nên kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm nay không được như mong đợi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS kính kính báo cáo giải trình với Quý cơ quan với nội dung trên.

Trân trọng.

Nơi nhận: Như kính gửi

Lưu: Văn thư

TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG MẠNH HÙNG

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS
for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Director	02-03
Auditor's Report on interim financial information	04-05
Reviewed Financial Statements	
Financial position Statement	06-09
Income Statement	10-11
Cash flows Statement	12-14
Changes in owner's equity Statement	15
Notes to Financial Statements	16-35

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR

The Board of General Directors of SBS Securities Joint Stock Company (the "Company") presents its report and the Company's Financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate

No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Head office

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

Board of Management

The Board of Management in the period and to the reporting date are:

Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member
Mr. Tran Van Dinh	Independent member

Board of General Director

The Board of General Directors in the period and to the reporting date are:

Mr. Duong Manh Hung	General Director
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Director

Board of Supervisors

The members of the Board of Supervision in the period and to the reporting date are:

Mrs. Le Huynh Hong	Head
Mr. Luu Anh Duc	Member
Mr. Luu Thanh Hung	Member

Legal representation

Mr. Duong Manh Hung	General Director
---------------------	------------------

Auditor

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited (AVA).

Responsibilities of The Board of General Director for Financial statements

The Board of General Directors is responsible for the Financial statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its operation results and cash flows for the period. In preparing those Financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, the Board of General Directors, confirm that Financial statements at as 30/06/2025 prepared by us, give at true and fair view of the financial position, its operation result, its cash flows and changes in owner's equity for the accounting period ended at the same day accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

Other commitments

The Board of General Director commits that the Company does not violate disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market; and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing certain provisions of the circulars regulating securities trading on the trading system, clearing and settlement of securities transactions, operations of securities companies, and information disclosure in the securities market.

Ho Chi Minh City, 08/08/2025

On behalf of the Board of General Directors

General Director



Duong Manh Hung



Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

No.: 521/BCKT-TC/AVA

**AUDITOR'S REPORT
INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW**

**To: Shareholders, the Board of Directors and Board of General Director
SBS Securities Joint Stock Company**

We have reviewed the Financial statements of SBS Securities Joint Stock Company, prepared on 08/08/2025, as set out on pages 06 to 35, including Financial position Statement as at 30/06/2025, Income Statement, Cash flows Statement, Changes in owner's equity Statement for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 and Notes to financial statements.

Board of General Director's Responsibility

The Board of General Director is responsible for the preparation of financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim Financial statements financial statements based on the results of our review. We conducted our review in accordance with Vietnam Standards of service contract No. 2410 review - Review of interim financial information by independent auditors performed.

The review financial information includes the interim implementation of interviews, mostly interviewing responsible for the financial and accounting matters, and perform analytical procedures and processes other review procedures. A fundamentally revised narrower scope audits are carried out according to the Vietnam Auditing Standards and consequently does not enable us to achieve assurance that we will recognize all key issues can be detected in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on the results of our review, we found no problems that we believe that the accompanying interim Financial statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of SBS Securities Joint Stock Company as at 30/06/2025, and the results of its operations, cash flows, and changes in equity of the entity for the 06 month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of interim financial statements.



Ngo Quang Tien
Vice General Director
Registration certificate
0448-2023-126-1
Ha Noi, 11/08/2025

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 30/06/2025

Unit: VND

Item	Code	Description	30/06/2025	01/01/2025
A		SHORT-TERM ASSETS		
	100	(100=110+130)	506.972.261.467	477.319.424.165
I	110	Financial assets	502.146.923.935	474.246.618.196
1	111	Cash and cash equivalents	54.237.682.856	47.167.056.990
1.1	111.1	Cash	54.237.682.856	47.167.056.990
2	112	Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL).	28.606.457.717	135.784.102.000
3	114	Loans	415.685.884.555	286.839.196.511
4	117	Receivables	3.325.612.897	4.388.084.178
4.1	117.2	Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets	3.325.612.897	4.388.084.178
	117.3	Dividends and interest receivables on receipt date	3.325.612.897	4.388.084.178
5	118	Repayments to suppliers	162.136.017	886.017
6	119	Receivables from services provided by securities companies	129.149.893	67.292.500
II	130	Other current assets	4.825.337.532	3.072.805.969
1	131	Advances	1.017.312.324	7.075.400
2	133	Short-term prepaid expenses	1.349.769.292	593.953.853
3	134	Short-term pledges, mortgages or deposits	1.032.311.000	989.200.000
4	135	Deductible VAT	89.902.207	146.534.007
5	136	Taxes and other receivables from the State	1.336.042.709	1.336.042.709
B		LONG-TERM ASSETS		
	200	(200=210+220+230+240+250-260)	28.135.619.358	30.277.428.157
I	220	Fixed assets	6.958.218.066	6.912.017.728
1	221	Tangible fixed assets	5.972.176.450	5.653.756.110
	222	Original cost	22.066.768.845	21.903.280.572
	223a	Accumulated depreciation (*)	(16.094.592.395)	(16.249.524.462)
2	227	Intangible fixed assets	986.041.616	1.258.261.618
	228	Original cost	20.425.969.404	22.921.069.404
	229a	Accumulated depreciation (*)	(19.439.927.788)	(21.662.807.786)
II	250	Other long-term assets	21.177.401.292	23.365.410.429
1	252	Long-term prepaid expenses	1.066.648.977	808.639.597
2	253	Deferred income tax assets	110.752.315	2.556.770.832
3	254	Payments to the Payment Support Fund	20.000.000.000	20.000.000.000
TOTAL ASSETS	270		535.107.880.825	507.596.852.322
(270=100+200)				

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 30/06/2025

(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Code	30/06/2025	01/01/2025
C LIABILITIES				
(300=310+340)	300		309.251.176.390	234.425.860.878
I Short-term liabilities	310		309.197.130.418	234.371.814.906
1 Securities trading payables	318	V.1.10	828.318.806	676.167.093
2 Short-term repayments from customers	321	V.1.11	480.700.000	370.700.000
3 Taxes and other payables to government budget	322	V.1.12	2.174.807.106	2.167.517.689
4 Payables to employees	323		1.949.654.920	11.087.819.182
5 Employee benefits	324		24.572.420	-
6 Short-term accrued expenses	325	V.1.13	1.126.855.820	4.976.816.668
7 Other short-term payments	329	V.1.14	302.227.790.645	214.708.363.573
8 Bonus and welfare fund	331		384.430.701	384.430.701
II Long-term liabilities	340		54.045.972	54.045.972
1 Other Long-term payments	353	V.1.14	54.045.972	54.045.972
D OWNER'S EQUITY				
(400=410+420)	400		225.856.704.435	273.170.991.444
I Owner's equity	410		225.856.704.435	273.170.991.444
1 Owner's investment capital	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1 Contributed capital	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
Ordinary shares with voting rights	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2 Capital surplus	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2 Reserve fund for additional charter capital	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3 Financial reserve fund and operational risk	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4 Other equity funds	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5 Undistributed profit	417	V.1.16	(1.489.611.751.494)	(1.442.297.464.485)
5.1 Realized profit after tax	417.1		(1.489.168.742.235)	(1.432.070.381.159)
5.2 Unrealized profit	417.2		(443.009.259)	(10.227.083.326)
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		535.107.880.825	507.596.852.322

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 30/06/2025

(Continuous)

INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	30/06/2025	01/01/2025
A		ASSETS OF SECURITIES COMPANIES AND ASSETS MANAGED BY COMMITMENT		
1	004	Bad debts that have been settled	536.289.084.430	536.289.128.724
2	006	Outstanding shares	146.607.600	146.607.600
3		Financial assets listed/registered for trading at VSD of securities companies		
	008		17.598.570.000	138.892.570.000
4		Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities companies		
	009		460.000	460.000
B		ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED BY COMMITMENTS TO CUSTOMERS		
1		Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors		
	021		6.801.628.030.000	7.417.032.190.000
1.1	021.1	Freely transferable financial assets	5.297.291.090.000	5.938.793.030.000
1.2	021.2	Transfer-restricted financial assets	229.856.210.000	232.056.210.000
1.3	021.3	Pledged financial assets	1.226.579.660.000	1.226.579.660.000
1.4	021.5	Financial assets awaiting payment	47.901.070.000	19.603.290.000
2		Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors		
	022		103.954.550.000	342.221.460.000
2.1		Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable		
	022.1		74.865.170.000	313.132.080.000
2.2		Financial assets deposited at VSD and not yet traded, transfer-restricted		
	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3		Financial assets deposited at VSD and not yet traded, pledged		
	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3	023	Financial assets awaiting return of Investors	35.980.070.000	25.253.260.000
4		Financial assets not yet deposited at VSD of Investors		
	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

FINANCIAL POSITION STATEMENT
As at 30/06/2025
(Continuous)
INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	30/06/2025	01/01/2025
5	026	Customer deposits	327.429.507.743	317.475.879.724
5.1		Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies		
	027		276.785.788.253	286.681.560.214
5.2		Deposits for clearing and settlement of securities trading		
	029		50.643.719.490	30.794.319.510
		Deposits for clearing and settlement of securities trading of domestic investors		
	029.1		50.592.399.840	30.411.362.760
		Deposits for clearing and settlement of securities trading of foreign investors		
	029.2		51.319.650	382.956.750
6		Payables to investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies		
	031	V.1.17.(8)	327.376.791.601	317.426.493.334
6.1		Payables to domestic investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies		
	031.1		237.755.366.649	242.993.752.083
6.2		Payables to foreign investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies		
	031.2		89.621.424.952	74.432.741.251
7	035	Payables from dividends, principal and interest on bonds	52.716.142	49.386.390

Ho Chi Minh City, 08/08/2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Hoang Anh Tien



Tran Thi Thu Nga



Duong Manh Hung

INCOME STATEMENT
The period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Item	Code	Description	01/01/2025 to 30/06/2025	Unit: VND 01/01/2024 to 30/06/2024
I OPERATING INCOME				
1.1 Gains from Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	01		16.529.149.953	706.485.047
Gains from sale of FVTPL financial assets	01.1	V.2.1.(1)	2.332.354.306	603.255.047
Differences from revaluation of FVTPL financial assets	01.2	V.2.1.(2)	14.188.420.647	730.000
Dividends and interest arising from FVTPL financial assets	01.3	V.2.1.(3)	8.375.000	102.500.000
1.2 Gains from loans and receivables	03	V.2.1.(3)	18.762.553.018	37.466.003.030
1.3 Revenue from securities brokerage	06	V.2.1.(4)	19.891.355.293	25.902.927.009
1.4 Revenue from securities investment consultancy	08		36.000.000	-
1.5 Revenue from securities custody	09		943.990.064	1.038.388.930
1.6 Revenue from financial consultancy	10		-	1.198.727.273
1.7 Other operating income	11	V.2.1.(5)	196.019.021	550.019.772
Total operating revenue (20=01→11)	20		56.359.067.349	66.862.551.061
II OPERATING EXPENSES				
2.1 Losses on Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	21		53.095.511.236	18.050.094.647
Losses on sale of FVTPL financial assets	21.1	V.2.1.(1)	51.137.183.173	8.799.711.660
Decrease differences from revaluation of FVTPL financial assets	21.2	V.2.1.(2)	1.958.328.063	9.250.382.987
2.2 Provisions for financial assets, handling of losses from bad receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans	24		-	1.745.845.508
2.3 Securities brokerage expenses	27	V.2.2	12.800.670.952	23.295.437.245
2.4 Securities custody expenses	30	V.2.2	1.595.086.459	1.403.010.361
2.5 Other expenses	32	V.2.2	390.145.648	-
Total operating expenses (40=21→32)	40		67.881.414.295	44.494.387.761
III REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
3.1 Revenue, accruals of dividend, interest on non-fixed deposits arising during the period	42		2.257.447.665	2.578.055.459
Total revenue from financial operation (50=41→44)	50	V.2.3	2.257.447.665	2.578.055.459
IV FINANCIAL EXPENSES				
4.1 Interest expense	52		5.119.104.834	19.462.452.601
Total financial expenses (60=51→55)	60	V.2.4	5.119.104.834	19.462.452.601

INCOME STATEMENT
The period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Continuous)

			Unit: VND	
Item	Code	Description	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
V SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSES	62	V.2.5	28.937.711.914	46.189.842.963
VI OPERATING RESULT (70=20+50-40-60-61-62)	70		(43.321.716.029)	(40.706.076.805)
VII OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES				
7.1 Other income	71	V.2.6	7.688.507	56.619
7.2 Other expenses	72	V.2.7	1.554.240.970	-
Total other operating results (80=71-72)	80		(1.546.552.463)	56.619
VIII TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	90		(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
8.1 Realized profit	91		(57.098.361.076)	(31.455.631.463)
8.2 Unrealized profit	92		12.230.092.584	(9.250.388.723)
IX CORPORATE INCOME TAX EXPENSE	100	V.2.8	2.446.018.517	(2.199.246.846)
9.1 Current corporate income tax expenses	100.1		-	-
9.2 Deferred corporate income tax expenses	100.2		2.446.018.517	(2.199.246.846)
X ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX (200=90- 100)	200		(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
XI OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER TAX CORPORATE INCOME	300			
XII NET INCOME PER COMMON SHARE	500			
12.1 Basic earnings per share (VND/ 1 share)	501	V.2.9	(323)	(263)

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, 08/08/2025

General Director



Dương Mạnh Hùng

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

The period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Unit: VND

Item	Code	Description	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
I Cash flows from operating activities				
1 Profit before Corporate Income Tax	01		(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
2 Adjustments for	02		4.401.083.831	20.007.745.247
Depreciation of fixed assets	03		1.509.614.996	1.377.502.597
Provisions	04		-	1.745.845.508
Interest expenses	06		5.119.104.834	19.462.452.601
Gains, losses on investing activities	07		(2.227.635.999)	(2.578.055.459)
3 Increase in non-cash expenses	10		1.958.328.063	9.250.382.987
Losses from revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	11		1.958.328.063	9.250.382.987
4 Decrease in non-cash revenues	18		(14.188.420.647)	(730.000)
Gains from revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	19		(14.188.420.647)	(730.000)
5 Operating profit before changes in working capital	30		59.096.082.446	(10.574.521.216)
(Increase), decrease in Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	31		119.407.736.867	(105.855.164.704)
(Increase), decrease in Loans	33		(128.846.688.044)	(83.164.618.091)
(Increase), decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36		1.062.471.281	76.199.973.347
(Increase), decrease in receivables from services provided by securities companies	37		(61.857.393)	(97.398.614)
(Increase), decrease other receivables	39		(161.250.000)	-
(Increase), decrease decrease other assets	40		(953.605.124)	(83.783.255)
Increase (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)	41		(3.609.696.848)	1.249.952.217
(Increase), decrease prepaid expenses	42		(1.013.824.819)	14.225.346
(-) Loan interest paid	44		(5.359.368.834)	(20.046.689.601)
Increase (decrease) in payables to suppliers	45		262.151.713	(591.613.211)
Increase (decrease) in Employee benefits	46		24.572.420	1.500.480
Increase (decrease) in Taxes and other payables to government budget (excluding already paid corporate income tax)	47		7.289.417	(209.979.502)
Increase (decrease) in payables to employees	48		(9.138.164.262)	2.968.514.925
Increase (decrease) in other payables	50		87.519.427.072	119.040.559.447
Other payments on operating activities	52		(43.111.000)	-
Net cash flows from operating activities	60		6.398.805.201	(22.023.143.168)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

The period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Description	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
II		Cash flows from investing activities		
1		Purchase or construction of fixed assets, investment properties and other assets		
	61		(1.585.627.000)	-
2		Proceeds from dividends and profits distributed from long-term financial investments		
	65		2.257.447.665	2.578.055.459
	70	Net cash flows from investing activities	671.820.665	2.578.055.459
III	90	Net increase/decrease in cash during the pe	7.070.625.866	(19.445.087.709)
IV		Cash and cash equivalents at the beginning of the period		
	101		47.167.056.990	23.864.668.888
	101.1	Cash	47.167.056.990	23.864.668.888
V		Cash and cash equivalents at the end of the period		
	103	V.1.1	54.237.682.856	4.419.581.179
	103.1	Cash	54.237.682.856	4.419.581.179

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

The period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Continuous)

CASH FLOWS FROM CUSTOMERS' BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES

Item	Code	Description	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
I		Cash flows from brokerage and trust activities of customers		
1	01	Proceeds from selling brokered securities to customers	12.821.243.666.015	7.197.592.742.300
2	02	Purchase brokerage securities for customers	(11.482.287.600.494)	(6.972.686.116.100)
3	07	Deposit receipt for payment of customers' securities trading	2.610.822.236.559	10.985.170.242.095
4	08	Expenditures for payment of customers' securities trading	(3.938.880.712.414)	(11.120.155.197.859)
5	11	Expenditures for securities custody fees of customers	(943.961.647)	(1.403.010.361)
6	14	Proceeds from securities issuers	50.951.462.846	52.482.930.884
7	15	Payments to securities issuers	(50.951.462.846)	-
	20	Net increase/decrease in cash during the pe	9.953.628.019	141.001.590.959
II		Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period		
	30	Bank deposits at the beginning of the period	517.674.772.304	376.673.181.345
	31	Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	517.674.772.304	376.673.181.345
	32	Deposits for clearing and settlement of securities trading	283.334.329.350	312.775.437.595
	34		234.340.442.954	63.897.743.750
III		Cash and cash equivalents of customers at the end of the period		
	40	Bank deposits at the end of the period	527.628.400.323	517.674.772.304
	41	Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	327.429.507.743	517.674.772.304
	42	Deposits for clearing and settlement of securities trading	276.785.788.253	283.334.329.350
	44		50.643.719.490	234.340.442.954

Ho Chi Minh City, 08/08/2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Hoang Anh Tien



Tran Thi Thu Nga



Duong Manh Hung

Form B04 - CTCK

CHANGES IN OWNER'S EQUITY STATEMENT

The period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Unit: VND

Item	Description	01/01/2024	01/01/2025	01/01/2024 to 30/06/2024		01/01/2025 to 30/06/2025		30/06/2024	30/06/2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I	Changes in owner's equity								
1	Owner's investment capital	1.606.376.000.000	1.606.376.000.000					1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1	Ordinary shares with voting rights	1.466.076.000.000	1.466.076.000.000					1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2	Capital surplus	140.300.000.000	140.300.000.000					140.300.000.000	140.300.000.000
2	Reserve fund for additional charter capital	44.599.142.581	44.599.142.581					44.599.142.581	44.599.142.581
3	Financial reserve fund and operational risk	55.523.179.467	55.523.179.467					55.523.179.467	55.523.179.467
4	Other equity funds	8.970.133.881	8.970.133.881					8.970.133.881	8.970.133.881
5	Undistributed profit	V.1.16 (1.371.458.182.579)	(1.442.297.464.485)	38.506.773.340	9.784.074.067	57.098.361.076	(1.409.964.955.919)	(1.489.611.751.494)	
5.1	Realized profit after tax	(1.371.389.647.186)	(1.432.070.381.159)	31.455.631.463		57.098.361.076	(1.402.845.278.649)	(1.489.168.742.235)	
5.2	Unrealized profit	(68.535.393)	(10.227.083.326)	7.051.141.877	9.784.074.067		(7.119.677.270)	(443.009.259)	
Total		344.010.273.350	273.170.991.444	38.506.773.340	9.784.074.067	57.098.361.076	305.503.500.010	225.856.704.435	

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, 08/08/2025
 General Director




Duong Manh Hung

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The period from 01/01/2025 to 30/06/2025

I. Background

1. License to establish and operate the Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Business activities

- Stock brokerage;
- Securities trading;
- Underwriting securities issuance;
- Securities investment consulting;
- Securities depository;
- Margin trading;
- Advance payment for securities sales.

2. Company contact address

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

3. Company Charter

The Company's Charter was amended and issued on November 28, 2022.

4. Main characteristics of the Company's operations

- Capital scale: The Company's charter capital is 1,466,076,000,000 VND.
- Investment restrictions of securities companies: Applicable according to Circular 121/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance regulating the activities of securities companies.
- Securities Company structure:
 - + List of affiliated units with dependent accounting:
 - SBS Securities Joint Stock Company - Hanoi Branch, address at 41 - 43, Pham Hong Thai, Ba Dinh Ward, Hanoi City.
 - SBS Securities Joint Stock Company - Saigon Branch, address at 25 Xuan Thuy, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City.
 - + Total number of employees: As of 30/06/2025, the Company has 79 people (as of 01/01/2025, there are 80 people).

II. Accounting period and accounting monetary unit

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is “đ”; International symbol is “VND”).

III. Accounting standards and Accounting system**1. Accounting System**

The Company applies the Accounting Regime issued according to Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Minister of Finance on Accounting Instructions applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2006 of the Minister of Finance on Amending, Supplementing and Replacing Appendices 02 and 04 of the Circular. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies**1. Recognition of cash and cash equivalents****Record capital in cash**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits of the Company for investment in securities trading (presented in expenses other than the statement of financial position (off-balance sheet).

2. Principles and methods of accounting for financial assets recorded through profit and loss, held to maturity investments, loans and receivables, available for sale financial assets, financial liabilities**(a) Principles of financial asset classification****Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)**

Financial assets are classified according to FVTPL when those financial assets are held for the purpose of buying and selling in the financial market through research and analysis activities with the expectation of profit.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) is a financial asset that meets one of the following conditions:

- (i) Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - Purchased or created primarily for the purpose of resale/repurchase in the short term;
 - There is evidence of trading for the purpose of short-term profit; or
 - It is a derivative instrument (except for derivatives designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).
- (ii) At the initial recognition, it is determined that this financial asset is classified in the group measured through profit or loss. This classification can only be made when the conditions in section (i) are met, or when this classification will present the financial asset information more appropriately for one of the following reasons:
 - It eliminates or significantly reduces inconsistencies in recognition or measurement that may arise from valuing assets or recognizing profits or losses on different bases; or
 - A group of financial assets is managed, and its performance is evaluated on a fair value basis in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded at actual purchase price (excluding purchase costs such as brokerage fees, transaction fees, and bank fees).

Purchase costs of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded as transaction expenses for financial asset purchases in the Income Statement as soon as they are incurred.

At the end of the accounting period, Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) in the financial asset portfolio must be revalued at market price or fair value (in cases where no market price is available).

Decreases in value due to the revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are reflected in the line item "Decrease in revaluation of FVTPL financial assets." Increases in value due to the revaluation of FVTPL financial assets are reflected in the line item "Increase in revaluation of FVTPL financial assets." The increase or decrease in value from revaluation of FVTPL financial assets determines the unrealized profit or loss for the accounting period.

When selling Fair value through profit or loss financial assets, the "Purchase price" of FVTPL financial assets in the sold financial asset portfolio is determined using either the weighted average method at the time of sale or the weighted average at the end of the trading day.

When selling financial assets that are not classified as FVTPL financial assets, the Company reclassifies these financial assets as financial assets recognized through profit or loss. The treatment of revaluation differences currently tracked in the Statement of Financial Position under the item "Revaluation differences of assets at fair value" will be recorded in the Income Statement on the reclassification date of the sold financial assets.

For Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) upon maturity (if any), they must be reclassified as receivables and provisioned as doubtful debts (if applicable).

Held to maturity financial assets (HTM)

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, except:

- Non-derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as being recognized at value through profit/loss (FVTPL);
- Non-derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non-derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

Held to maturity financial assets (HTM) are initially measured at cost, including transaction costs directly incurred from purchasing these financial assets.

After initial recognition, held to maturity (HTM) financial assets are determined at amortized cost using the effective interest rate method.

The amortized cost of HTM financial assets is determined by the initial recognized value of the financial asset, minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortization of the difference between the initial recognized value and the maturity value using the effective interest method, and minus any impairment allowances or uncollectible amounts (if applicable).

The effective interest method is a method of calculating the amortized cost of interest income or interest expense for the relevant period of a financial asset or a group of held to maturity financial assets (HTM).

The effective interest rate is the rate that exactly discounts the estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if applicable, to the net present carrying amount of the financial asset or financial liability.

At the end of the accounting period, held to maturity (HTM) investments are evaluated and recognized for potential impairment at the time of preparing the Statement of Financial Position. Provisions for impairment of HTM investments are recorded in the Income Statement.

Loans

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a stock exchange.

Types of loan commitments made:

- Margin trading contract;
- Contract for advance payment of securities.

After initial recognition, loans are determined at amortized cost using the effective interest rate method, except for: loans for financial assets recorded at fair value through profit/loss; financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or where appropriate under the relevant continuing provisions; financial guarantee contracts.

As of the financial statement date, if there is any evidence of impairment in the loan financial asset group, the Company will recognize an impairment provision in the Income Statement.

Available for sale financial assets (AFS)

Are non-collateral financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Loans and accounts receivable;
- Held to maturity investments;
- Fair value through profit or loss financial assets.

Financial assets are invested by the Company but have no short-term investment goals and even long-term goals have not been determined. Therefore, this is a limited type of financial asset classified in the Company's operations.

When selling available for sale financial assets AFS must reclassify them to the FVTPL financial asset group.

Available for sale financial assets AFS are initially recorded at cost (purchase price plus transaction costs directly arising from the purchase of the financial assets). After initial recognition, Available for sale financial assets AFS are recorded at fair value.

At the end of the accounting period, the Company re-evaluates the value of Available for sale financial assets AFS in the Securities Company's Financial asset list at market price or fair value (in case there is no market price).

The difference due to the revaluation of available for sale financial assets (AFS) at fair value compared to the previous year is reflected in the item "Gains/(Losses) from the revaluation of available for sale financial assets" under Other Comprehensive Income in the Income Statement.

All gains or losses arising from an available for sale financial asset (AFS) when measured at fair value shall be recognized directly in equity (Other Comprehensive Income) through recognition in the Statement of Changes in Equity, except for impairment losses on available for sale financial assets. Such recognition shall continue until the financial asset is derecognized. At the time of derecognition, any previously accumulated gains or losses reflected in equity shall be recognized in the Income Statement as reclassification adjustments. However, interest income calculated using the effective interest method shall be recognized in profit or loss (in accordance with the Revenue Standard). Dividends received from "available for sale" equity instruments shall be recognized in profit or loss when the entity's right to receive the dividend is established (in accordance with the Revenue Standard).

At the date of the statement of financial position, the Company also evaluates whether there is objective evidence that available for sale financial assets AFS are impaired. Increases or decreases in the reserve account balance are recorded in the Income Statement under the item "Provision expenses for financial assets, handling of losses on doubtful receivables and impairment losses on financial assets and borrowing costs of loans".

(b) Principles for revaluation of financial assets

The fair value/market value of financial assets is determined as follows:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) is the closing price on the most recent trading day up to the valuation date.
For securities of companies that are not yet listed on the stock market but have registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the market value is determined as the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days before the annual financial statement reporting date, as announced by the Stock Exchange.
- For listed securities that are delisted, suspended, or have ceased trading from the sixth trading day onward, the actual value of the securities is their book value as of the most recent financial statement date.
- For unlisted securities and securities not registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the securities' value used as a basis for revaluation is the price obtained from reference information sources that the Company considers to reflect the market value of these securities.

Securities without reference prices from the above sources will be assessed for potential and extent of impairment based on a review of the issuer's financial condition and book value as of the valuation date.

The Company makes provisions for devaluation of investments made at the end of the year specifically as follows:

- Provisions are made for held to maturity (HTM) investments when there is objective evidence indicating a potential inability to recover or uncertainty in recovering the investment, arising from one or more loss events that negatively affect the expected future cash flows. When there is evidence of impairment, the provision amount is determined based on the difference between the amortized cost and the fair value at the valuation date.

- Provisions for loans are made based on estimated losses, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the outstanding loan balance.
- Provision for other long-term investments: If the investment is in listed shares or if the fair value of the investment can be reliably determined, the provision is made based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the financial statements at the time the provision is made by the investee.

3. Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their initial value. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- | | |
|---|--------------|
| - Machine, equipment | 03 - 07 year |
| - Transportation equipment | 06 year |
| - Management software, stock trading software | 03 - 06 year |
| - Other fixed assets | 04 year |

4. Principles for recording and presenting short-term and long-term deposits and deposits

Short-term and long-term deposits and deposits reflect the Company's deposits and deposits in cash with subjects in the Company's operations in accordance with current relevant legal regulations. Deposits and deposits are not part of the Company's assets. The Company must have separate management responsibilities from the Company's cash assets.

5. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables

5.1. Principles and methods of accounting for financial assets receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

(a) Receivables from sale of financial assets

Reflects the entire value receivable when selling financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchange), including the maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

(b) Receivable and accrual of dividends and interest on financial assets

Reflects all receivables and accrual of dividends and interest from financial assets in the Company's financial asset portfolio.

5.2. Principles and methods of accounting for other receivables

Other receivables include non-commercial receivables, not related to purchase and sale transactions of goods and services.

6. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities

Liabilities are tracked by payment term, payable object, payable currency and other factors according to the Company's management needs.

6.1. Principles and methods of accounting for securities trading activities

Reflects the payment status of fees for business activities and securities services to the Stock Exchange and Vietnam Securities Depository Center (VSD), payable to the Company's securities issuance agent.

6.2. Principles and methods of accounting for taxes and amounts payable to the State

Current and prior year tax assets and liabilities are determined by the expected amounts payable to (or recoverable from) the tax authorities, based on the tax rates and tax laws effective as of the end of the accounting period.

6.3. Principles and methods of accounting for short-term and long-term payable expenses

The Company's payable expenses include prepayments for securities transaction costs, custody services, transmission lines and other payable expenses.

Accrued expenses are expenses that have not yet occurred but are recorded in the production and business expenses for the period to ensure that when these expenses are incurred, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs. This approach aligns with the matching principle between revenue and expenses. When these expenses actually occur, if there is a discrepancy with the accrued amount, accounting will adjust by recording an additional expense or reducing the expense corresponding to the difference.

The accrual of expenses into production and business costs during the period is calculated rigorously, with reasonable and reliable evidence for the expenses to be accrued. This ensures that the accrued expenses recorded in this account align with the actual expenses incurred.

6.4. Accounting principles and methods for recording payables and other payables

Other payables include amounts payable that are non-commercial in nature and not related to transactions involving the purchase, sale, or provision of goods and services.

7. Accounting principles and methods for recording equity of securities companies**7.1. Principles for recording owner's investment capital**

Owner's equity is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

7.2. Principles for recording securities company profits

Undistributed profits include realized and unrealized profits.

(a) Principles for recording realized profits

Realized profit of the accounting period is the difference between total revenue and income and total expenses included in the Company's performance report, in addition to profits and losses due to revaluation of financial assets that have been recorded in unrealized profits.

(b) Principles for recording unrealized profits

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of Fair value through profit or loss financial assets or other financial assets included in the profit and loss report of the Income Statement under the Company's financial asset portfolio.

7.3. Principles of profit distribution of securities companies

The Company's undistributed realized profits accumulated as of the end of the previous year are the basis for distributing profits to owners. Unrealized profits as of the end of the previous year do not form the basis of distribution to owners.

The amount of profit used for distribution to owners must be minus the amount of accumulated realized losses from the beginning of this period and the amount of unrealized losses accumulated up to the time of distributing profits to owners. The distribution of the Company's profits to owners must be clear, transparent and in accordance with the provisions of the Law on Enterprises, Securities and other current laws relevant to securities companies, Charter of securities companies, and Resolutions of the General Meeting of Shareholders. Realized profits are distributed to capital contributing members or shareholders after deducting tax obligations calculated on the income received.

8. Accounting principles and methods for recording securities company revenues and income**Revenue from service provision**

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliable, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliable when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Income from securities trading

Income from selling FVTPL proprietary financial assets is determined as the difference between the selling price and cost price according to the number of FVTPL financial assets sold. Income from the sale of financial assets is realized income. Income arising from self-trading financial assets FVTPL, HTM, and loans includes: loan interest arising from loans in accordance with the provisions of the Securities Law; Dividends and profits arising from stocks and bond interests; Interest arising from fixed deposits.

Dividends and distributed profits arising from financial assets in the Company's investment portfolio: FVTPL, HTM, AFS are recorded when the company is entitled to receive dividends from established stock ownership.

9. Principles for recording financial revenue and financial operating expenses**Financial revenue includes:**

- Revenue from bank deposit interest is not fixed

Financial operating costs include:

- Interest expense

10. Principles for recording securities company management costs

Expenses are recognized when they have the potential to reduce economic benefits at the time they arise or can be determined with certainty, regardless of whether they have been paid or not.

11. Current principles and methods for recording corporate income tax expenses**Current corporate income tax expense**

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Deferred income tax expense

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will have to be paid in the future arising from:

- Record deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred tax assets recognized from previous years.

12. Other accounting principles and policies**Related parties**

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

In considering each relationship of related parties, it is necessary to pay attention to the nature of the relationship, not only its legal form.

V. Additional information for financial reports**1. Notes to financial position statement**

1.1. Cash and cash equivalents	Unit: VND	
	30/06/2025	01/01/2025
Bank deposits	53.115.179.966	46.140.032.816
Deposits for clearing and settlement of securities transactions	1.122.502.890	1.027.024.174
	54.237.682.856	47.167.056.990

1.2. Value of transaction volume performed during the period	Quantity		Value	
(a) Of Securities Company				
Stocks	23.985.400		256.973.098.000	
(b) Of Investors				
Stocks	802.659.740		12.697.449.398.470	
Other securities	15.587.300		7.609.907.000	
	842.232.440		12.962.032.403.470	

1.3. Types of financial assets**(1) Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Listed stocks	29.160.219.291	28.606.457.717	148.567.956.158	135.784.102.000
	29.160.219.291	28.606.457.717	148.567.956.158	135.784.102.000

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**Financial Statements**

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(2) Loans and receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Loans for margin trading	346.636.201.820	346.636.201.820	263.665.340.186	263.665.340.186
Loans to advance customers	69.049.682.735	69.049.682.735	23.173.856.325	23.173.856.325
	415.685.884.555	415.685.884.555	286.839.196.511	286.839.196.511

(3) Fluctuations in group investments due to revaluation at market price or book value (for investments without market value) at the end of the period**Appendix No. 01****1.4. Receivables**

	30/06/2025	01/01/2025
(1) Receivable and accrual of dividends and interest on investments		
Margin loan interest receivable	3.325.612.897	4.388.084.178
	3.325.612.897	4.388.084.178
(2) Repayments to suppliers		
PTX Co., Ltd	100.000.000	-
Sun Viet Telecommunications - Informatics Technology Development		
Joint Stock Company	49.500.000	-
Other sellers	12.636.017	886.017
	162.136.017	886.017
(3) Receivables from services provided by securities companies		
Securities transaction fees	129.149.893	67.292.500
	129.149.893	67.292.500

1.5. Prepaid expenses

	30/06/2025	01/01/2025
Short-term		
Instruments and tools	335.368.068	77.264.545
Software maintenance	267.500.000	503.037.500
Other	746.901.224	13.651.808
	2.096.670.516	607.605.661
Long-term		
Instruments and tools	385.766.702	808.639.597
Other	680.882.275	-
	1.066.648.977	808.639.597

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**Financial Statements**
for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1.6. Taxes and other receivables from government budget	30/06/2025	01/01/2025
Corporate income tax	1.336.042.709	1.336.042.709
	1.336.042.709	1.336.042.709

1.7. Increase or decrease in tangible fixed assets				
Items	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Office equipment and furniture	Total
Original cost				
As at 01/01/2025	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Purchase in the period	1.585.627.000	-	-	1.585.627.000
Liquidating	(11.749.000)	-	(1.410.389.727)	(1.422.138.727)
As at 30/06/2025	10.151.156.121	6.054.667.973	5.860.944.751	22.066.768.845
Accumulated				
As at 01/01/2025	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Depreciation in period	846.215.946	388.899.000	32.091.714	1.267.206.660
Liquidating	(11.749.000)	-	(1.410.389.727)	(1.422.138.727)
As at 30/06/2025	7.588.717.268	4.667.700.202	3.838.174.925	16.094.592.395
Net carrying amount				
As at 01/01/2025	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110
As at 30/06/2025	2.562.438.853	1.386.967.771	2.022.769.826	5.972.176.450

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period. 8.241.820.991

1.8. Increase or decrease in Intangible fixed assets

Items	Software	Other assets	Total
Original cost			
As at 01/01/2025	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Liquidating	(2.495.100.000)	-	(2.495.100.000)
As at 30/06/2025	15.477.284.224	4.948.685.180	20.425.969.404
Accumulated			
As at 01/01/2025	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Depreciation in period	242.408.336	-	242.408.336
Liquidating	(2.465.288.334)	-	(2.465.288.334)
As at 30/06/2025	14.491.242.608	4.948.685.180	19.439.927.788
Net carrying amount			
As at 01/01/2025	1.258.261.618	-	1.258.261.618
As at 30/06/2025	986.041.616	-	986.041.616

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period. 18.300.969.404

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**Financial Statements**
for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1.9. Payments to the Payment Support Fund	30/06/2025	01/01/2025
Initial deposit	212.775.541	212.775.541
Additional payment	11.510.665.955	11.510.665.955
Profit distributed during the year	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000
1.10. Securities trading payables	30/06/2025	01/01/2025
Payable to the Stock Exchange	609.888.646	448.679.237
Payable to Vietnam Securities Depository (VSD)	218.430.160	227.487.856
	828.318.806	676.167.093
1.11. Short-term repayments from customers	30/06/2025	01/01/2025
Short-term		
Tan Hong Ha Trading and Construction Investment Joint Stock Company	150.000.000	150.000.000
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	9.000.000	9.000.000
Vinafore Informatics and Telecommunication Joint Stock Company	110.000.000	-
Tipharco Pharmaceutical Joint Stock Company	116.000.000	116.000.000
Other customers	95.700.000	95.700.000
	480.700.000	370.700.000
1.12. Taxes and other payables to government budget	30/06/2025	01/01/2025
Value-added tax	5.067.940	-
Personal income tax	566.222.782	483.694.336
Tax on securities transfer of investors, outsourcing	1.603.516.384	1.683.823.353
	2.174.807.106	2.167.517.689
1.13. Accrued expenses	30/06/2025	01/01/2025
Short-term		
Rental costs, management fees	-	251.202.105
Cost of capital	1.085.700.000	1.325.964.000
Other expenses	41.155.820	3.399.650.563
	1.126.855.820	4.976.816.668

1.14. Other payments	30/06/2025	01/01/2025
Short-term		
Commission	1.176.682.045	1.384.454.973
Securities purchase deposit contract (*)	301.027.200.000	213.300.000.000
Other payments	23.908.600	23.908.600
	302.227.790.645	214.708.363.573
Long-term		
Unemployment benefits	54.045.972	54.045.972
	54.045.972	54.045.972

(*) Amounts payable to investors who have authorized the company under securities brokerage contracts. The contract term ranges from 1 to 3 months. At the maturity date, if the contract is not executed, a capital usage fee payable to the customer will arise according to the agreed rate. Details of the authorized investors:

	30/06/2025	01/01/2025
Pham Minh Nguyet	-	23.000.000.000
Nguyen Thi Oanh	-	9.000.000.000
Le Thi Thanh Toan	45.000.000.000	40.000.000.000
Nguyen Van Lan	82.000.000.000	128.000.000.000
Nguyen Thi Ha Ly	162.500.000.000	-
Other customers	11.527.200.000	13.300.000.000
	301.027.200.000	213.300.000.000

1.15. Deferred income tax assets and Deferred income tax payables	30/06/2025	01/01/2025
Deferred income tax assets	110.752.315	2.556.770.832
	110.752.315	2.556.770.832

1.16. Undistributed profit	30/06/2025	01/01/2025
Undistributed realized profits	(1.489.168.742.235)	(1.432.070.381.159)
Unrealized profits	(443.009.259)	(10.227.083.326)
	(1.489.611.751.494)	(1.442.297.464.485)

1.17. Notes to indicators outside the Financial position Statement

(1) Bad debts that have been settled	30/06/2025	01/01/2025
Receivables	536.289.084.430	536.289.128.724
	536.289.084.430	536.289.128.724

	30/06/2025	01/01/2025
(2) Outstanding stocks		
Types circulated for 1 year or more (quantity)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600
(3) Financial assets listed/registered for trading of securities companies	30/06/2025	01/01/2025
Financial assets are freely transferable	17.598.570.000	138.892.570.000
	17.598.570.000	138.892.570.000
(4) Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities companies	30/06/2025	01/01/2025
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded and are freely transferable	460.000	460.000
	460.000	460.000
(5) Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors	30/06/2025	01/01/2025
Financial assets are freely transferable	5.297.291.090.000	5.938.793.030.000
Transactional financial assets with transfer restrictions	229.856.210.000	232.056.210.000
Financial assets mortgage transaction	1.226.579.660.000	1.226.579.660.000
Financial assets awaiting payment	47.901.070.000	19.603.290.000
	6.801.628.030.000	7.417.032.190.000
(6) Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors	30/06/2025	01/01/2025
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded and are freely transferable	74.865.170.000	313.132.080.000
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded, with transfer restrictions	15.089.380.000	15.089.380.000
Financial assets have been deposited at VSD and have not yet been traded or pledged	14.000.000.000	14.000.000.000
	103.954.550.000	342.221.460.000
(7) Investors' deposits	30/06/2025	01/01/2025
Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	276.785.788.253	286.681.560.214
Deposits for clearing and settlement of securities trading	50.643.719.490	30.794.319.510
	327.429.507.743	317.475.879.724

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**Financial Statements**
for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(8) Payables to investors	30/06/2025	01/01/2025
Investor deposits for securities trading deposits are managed by the securities company		
Of domestic investors	237.755.366.649	242.993.752.083
Of foreign investors	89.621.424.952	74.432.741.251
	327.376.791.601	317.426.493.334

(9) Payables from dividends, principal and interest on bonds	30/06/2025	01/01/2025
Payables from dividends, principal, and interest on bonds to Investors	52.716.142	49.386.390
	52.716.142	49.386.390

2. Notes to Income Statement

Unit: VND

2.1. Income**(1) Gains and losses from sales of financial assets**

Appendix No. 02

(2) Differences in revaluation of financial assets

Appendix No. 03

(3) Dividends and interest arising from financial assets (FVTPL, Loans, HTM, AFS)	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
From FVTPL financial assets	8.375.000	102.500.000
From loans	18.762.553.018	37.466.003.030
	18.770.928.018	37.568.503.030

(4) Revenue from securities brokerage operationsListed stock broker
UPCoM stock broker

	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Listed stock broker	18.256.513.902	24.059.623.981
UPCoM stock broker	1.634.841.391	1.843.303.028
	19.891.355.293	25.902.927.009

(5) Revenue other than income from financial assetsAccount settlement fee revenue
Securities transfer fee revenue
Other revenue

	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Account settlement fee revenue	6.454.543	7.363.633
Securities transfer fee revenue	6.061.373	422.632.957
Other revenue	183.503.105	120.023.182
	196.019.021	550.019.772

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**Financial Statements**

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

2.2. Operational expenses of providing services	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Securities brokerage expenses	12.800.670.952	23.295.437.245
Securities custody expenses	1.595.086.459	1.403.010.361
Other expenses	390.145.648	-
	14.785.903.059	24.698.447.606
2.3. Financial incomes	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Interest from demand deposits	2.257.447.665	2.578.055.459
	2.257.447.665	2.578.055.459
2.4. Financial expenses	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Cost of capital	5.119.104.834	19.462.452.601
	5.119.104.834	19.462.452.601
2.5. Securities company management expenses	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Salary expenses and other expenses based on salary	12.542.555.020	25.368.810.333
Office supplies costs	68.836.015	91.615.685
Cost of tools and equipment	29.884.996	20.943.626
Depreciation costs of fixed assets	486.658.259	513.021.595
Taxes, fees and charges	160.804.435	322.176.133
Expenses from external services	10.356.377.186	4.952.111.126
Other expenses	5.292.596.003	14.921.164.465
	28.937.711.914	46.189.842.963
2.6. Other income	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Other income	7.688.507	56.619
	7.688.507	56.619

2.7. Other expense	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Liquidation and sale of fixed assets	29.811.666	-
Tax and administrative penalties	1.524.429.304	-
	1.524.429.304	-
2.8. Corporate income tax expenses	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024 (Representation)
(1) Corporate income tax expenses		
Total accounting profit before corporate income tax	(44.868.268.492)	(40.706.020.186)
Increase adjustments	2.034.429.304	11.516.234.231
Invalid cost	1.524.429.304	-
Remuneration of the Board of Directors	510.000.000	520.000.000
Unrealized loss	-	9.250.388.723
Provisions	-	1.745.845.508
Reduce adjustment ()	(12.238.467.584)	(102.500.000)
Dividends and profits are distributed	(8.375.000)	(102.500.000)
Unrealized profit	(12.230.092.584)	-
Taxable income	(55.072.306.772)	(29.292.285.955)
Corporate income tax expenses	-	-
(2) Deferred corporate income tax expenses		
Total unrealized accounting profit before corporate income tax	12.230.092.584	(10.996.234.231)
Deferred tax income	-	(2.199.246.846)
Adjusting previous year's deferred income tax expense	2.446.018.517	-
Deferred corporate income tax expenses	2.446.018.517	(2.199.246.846)
(3) Total corporate income tax expenses	2.446.018.517	(2.199.246.846)
2.9. Earnings per Share	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Profit after tax	(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
Distributed profit for shareholders	(47.314.287.009)	(38.506.773.340)
Average quantity of authorized issuing stocks	146.607.600	146.607.600
Earnings per Share	(323)	(263)

3. Other information

Unit: VND

3.1. Events after the reporting period

There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in these Financial Statements.

3.2. Information on related parties

(a) Information on related parties

Related parties	Relationship
Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman of the Board of Directors
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman of the Board of
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman of the Board of Directors
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member of the Board of Directors (From June
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member of the Board of Directors
Mr. Tran Van Dinh	Independent member of the Board of Directors
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager
Mrs. Le Huynh Hong	Head of the Supervisory Board
Mr. Luu Anh Duc	Member of the Supervisory Board
Mr. Luu Thanh Hung	Member of the Supervisory Board

(b) Transact mainly with related parties

Transactions with other related parties	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
Salary, bonuses, remuneration and other benefits		
Concurrent and non-concurrent Board of Directors members	1.705.805.300	5.358.537.580
Board of General Director members, who are also Board of Directors mem	1.182.355.480	2.745.053.130
Supervisory Board members	823.392.120	1.204.972.600

3.3. Present assets, revenue, and business results by segment.

The Company does not prepare segment statements because of not satisfying 1 in 3 conditions about preparing segment statements upon business field or geographical area required in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated on 26 March 2006 of Ministry of Finance guiding performance of accounting standards promulgated under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated on 15 February 2005 of Ministry of Finance.

3.4. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years)

Comparative figures are figures stated on on Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 reviewed and Statements as at 31/12/2024 audited.

Prepared by



Hoang Anh Tien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Nga

Ho Chi Minh City, 08/08/2025

General Director



Duong Manh Hung

Appendix No. 01

1.3. Types of financial assets

(3) Fluctuations in group investments due to revaluation at market price or book value (for investments without market value) at the end of the period

Types of financial assets	30/06/2025				01/01/2025			
	Original price	Increase difference	Decrease difference	Revaluation Value	Original price	Increase difference	Decrease difference	Revaluation Value
FVTPL	29.160.219.291	1.404.461.489	1.958.328.063	28.606.352.717	148.567.956.158	1.377.641.187	14.161.495.345	135.784.102.000
Listed stocks	29.160.219.291	1.404.461.489	1.958.328.063	28.606.352.717	148.567.956.158	1.377.641.187	14.161.495.345	135.784.102.000
Loans	415.685.884.555	-	-	415.685.884.555	286.839.196.511	-	-	286.839.196.511
Margin trading	346.636.201.820	-	-	346.636.201.820	263.665.340.186	-	-	263.665.340.186
Advance customers	69.049.682.735	-	-	69.049.682.735	23.173.856.325	-	-	23.173.856.325
	444.846.103.846	1.404.461.489	1.958.328.063	444.292.237.272	435.407.152.669	1.377.641.187	14.161.495.345	422.623.298.511

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**Financial Statements**

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Appendix No. 02**2.1. Income****(1) Gains and losses from sales of financial assets**

List of investments	Sales quantity	Average selling price	Total sale value	Weighted average cost at the end of the trading day	Gain on securities sales this period	01/01/2025 to 30/06/2025	01/01/2024 to 30/06/2024
						Loss on securities sales this period	Gain, loss on securities sales in the previous period
Listed stocks							
BCG	1.730.000	2.926	5.061.883.000	8.044.500.000	-	(2.982.617.000)	-
BCR	5.405.000	4.615	24.946.620.000	25.002.020.000	127.966.608	(183.366.608)	(8.799.711.660)
BGE	6.143.600	4.756	29.221.800.000	75.845.104.565	-	(46.623.304.565)	-
EIB	2.400.000	19.500	46.800.000.000	46.304.427.302	495.572.698	-	-
SSI	400.000	25.273	10.109.000.000	9.930.000.000	179.000.000	-	-
TCB	230.000	28.283	6.505.000.000	6.222.825.000	282.175.000	-	512.750.000
MBB	499.000	24.800	12.375.200.000	12.235.480.000	139.720.000	-	15.000.000
EVF	-	-	-	-	-	-	47.500.000
NAB	-	-	-	-	-	-	24.925.000
LPB	-	-	-	-	-	-	3.080.047
Other listed stocks	1.376.800	21.529	29.640.800.000	29.880.775.000	1.107.920.000	(1.347.895.000)	-
	18.184.400		164.660.303.000	213.465.131.867	2.332.354.306	(51.137.183.173)	(8.196.456.613)

Appendix No. 03

2.1. Income

(2) Differences in revaluation of financial assets

List of financial assets			30/06/2025	01/01/2025	Difference in accounting adjustment this period
	Purchase value according to accounting books	Market Price or Fair Value	Differences revaluated this period	Differences revaluated previous period	
FVTPL	29.160.219.291	28.606.457.717	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584
Listed stocks	29.160.219.291	28.606.457.717	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584
BCR	-	-	-	1.360.980.000	(1.360.980.000)
BGE	4.729.137.359	3.749.565.217	(979.572.142)	(14.084.521.924)	13.104.949.782
EIB	19.293.511	22.950.000	3.656.489	15.579.187	(11.922.698)
SKG	250.050.000	171.687.500	(78.362.500)	(59.100.000)	(19.262.500)
SSI	18.186.870.000	17.290.000.000	(896.870.000)	-	(896.870.000)
TCB	5.441.325.000	6.840.000.000	1.398.675.000	-	1.398.675.000
Other listed stocks	533.543.421	532.255.000	(1.288.421)	(16.791.421)	15.503.000
Loans and receivables	415.685.884.555	415.685.884.555	-	-	-
Loans	415.685.884.555	415.685.884.555	-	-	-
	444.846.103.846	444.292.342.272	(553.761.574)	(12.783.854.158)	12.230.092.584





SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

-----o0o-----

No: 1308/2025/CV-SBS

Ho Chi Minh City, August 13, 2025

Ref Explanations Relating To FSSs Interim Semiannual 2025

**To: State Securities Commission
Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange**

SBS Securities Joint Stock Company (“SBS”) respectfully reports to the Committee and the Departments the following information:

The profit after corporate income tax of the 2025 audited Semi-annual Financial Report recorded a loss, and fluctuated by more than 10% compared to the 2024 Semi-annual Report, specifically as follows:

In the first half of 2025, due to market fluctuations, the Company's Brokerage revenue decreased compared to the same period, and due to operating expenses from proprietary investment (Losses of financial assets recorded through profit/loss) increased compared to the same period last year, so the business results in the first 6 months of this year were not as expected.

SBS Securities Joint Stock Company respectfully reports to the Authority with the above content

Best Regards.

Recipient: As “To”

Save: Documents

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



DƯƠNG MANH HUNG